



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT**

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2013
(Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013)



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2013

(Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT**

QUÝ 03 NĂM TÀI CHÍNH 2013

(Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013)

Gồm có:

- 01-Bảng cân đối kế toán*
- 02-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04-Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 3 năm 2013 từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		760,760,723,722	772,484,932,058
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		93,320,958,584	87,902,702,663
1. Tiền	111	III.01	32,320,958,584	87,902,702,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,000,000,000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+129)	120		-	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+139)	130	III.02	410,168,937,004	309,686,027,141
1. Phải thu khách hàng	131		404,830,263,378	285,311,359,935
2. Trả trước cho người bán	132		12,931,725,940	15,041,881,412
3. Phải thu nội bộ	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	0
5. Các khoản phải thu khác	135		14,221,597,148	18,384,587,482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 21,814,649,462	-9,051,801,688
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	III.03	248,888,185,178	364,870,924,502
1. Hàng tồn kho	141		251,574,997,203	366,418,838,256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 2,686,812,025	-1,547,913,754
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		8,382,642,956	10,025,277,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.04	1,569,506,834	2,116,506,885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149,329,465	2,822,455,181
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	154		-	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.05	6,663,806,657	5,086,315,686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		353,530,663,830	337,993,595,612
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+218+219)	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		113,560,952,294	98,637,550,217
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	III.06	57,219,763,630	52,386,252,575
- Nguyên giá	222		119,409,357,453	104,361,007,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 62,189,593,823	-51,974,755,157
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224		-	0
- Nguyên giá	225		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	III.07	40,787,516,242	39,610,140,773
- Nguyên giá	228		43,248,486,074	41,677,177,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 2,460,969,832	-2,067,037,177
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.8	15,553,672,422	6,641,156,869
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	240	III.9	34,107,891,105	35,380,555,826
- Nguyên giá	241		42,360,278,761	42,360,278,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 8,252,387,656	-6,979,722,935

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+258+259)	250		201,607,164,098	201,531,914,098
1. Đầu tư vào công ty con	251	III.10	-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.11	193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư dài hạn khác	258	III.12	19,477,190,000	19,477,190,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	III.13	- 11,174,840,000	-11,250,090,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		4,254,656,333	2,443,575,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.14	3,997,184,899	2,219,434,337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.15	160,062,576	160,062,576
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.16	97,408,858	64,078,558
CỘNG TÀI SẢN			1,114,291,387,552	1,110,478,527,670
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		542,174,974,057	582,633,175,953
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		505,613,151,808	542,760,009,202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.17	25,520,086,610	217,163,505,454
2. Phải trả cho người bán	312	III.18	257,143,337,816	127,754,388,448
3. Người mua trả tiền trước	313	III.18	1,498,618,028	2,027,656,672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.19	17,222,985,290	17,463,540,824
5. Phải trả người lao động	315		37,270,098,213	57,918,058,751
6. Chi phí phải trả	316	III.20	38,235,468,645	26,703,980,939
7. Phải trả nội bộ	317		-	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	III.21	120,634,451,135	89,105,710,300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	III.22	8,088,106,070	4,623,167,814
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)	330		36,561,822,249	39,873,166,751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	III.23	36,561,822,249	36,999,734,319
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2,873,432,432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		572,116,413,495	527,845,351,717
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	III.24	572,116,413,495	527,845,351,717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132,827,530,000	129,727,530,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,731,808,592	70,731,808,592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		- 702,100,000	-702,100,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187,285,913,495	151,814,582,422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,431,882,500	31,706,882,500
9. Quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,790,760,573	9,458,994,573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133,750,618,335	135,107,653,630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	417		-	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ HỢP NHẤT	SỐ ĐẦU NĂM HỢP NHẤT
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	0
CỘNG NGUỒN VỐN			1,114,291,387,552	1,110,478,527,670
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	.		-	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	.	III.25	4,801,386,360	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	.		-	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	.		-	0
5. Ngoại tệ các loại	.		-	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	.		-	0
CỘNG CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	-	-	-	-

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Signature]

[Signature]

Trương Công Cứ

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 3 năm 2013 từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này hợp nhất	Kỳ trước hợp nhất	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	III.26	462,406,463,189	457,169,900,809	1,325,612,659,735	1,267,681,293,997
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	III.27	30,400,020	38,162,106,939	1,974,810,719	95,975,177,945
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	III.28	462,376,063,169	419,007,793,870	1,323,637,849,016	1,171,706,116,052
130	4. Giá vốn hàng bán	III.29	312,538,413,852	295,608,168,212	921,235,957,834	865,420,958,068
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		149,837,649,317	123,399,625,658	402,401,891,182	306,285,157,984
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	III.30	503,437,883	1,245,318,107	2,285,839,521	4,409,656,256
160	7. Chi phí tài chính	III.31	1,039,814,526	8,207,970,641	13,327,633,578	22,702,825,378
161	- trong đó: chi phí lãi vay		209,261,582	8,532,092,410	7,184,191,604	18,166,170,354
170	8. Chi phí bán hàng	III.32	104,413,210,606	48,463,418,417	229,513,841,159	118,332,564,979
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.33	24,480,717,404	25,098,613,227	63,911,267,661	59,960,792,965
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		20,407,344,664	42,874,941,480	97,934,988,305	109,698,630,918
200	11. Thu nhập khác	III.34	1,423,231,917	905,863,976	8,173,569,049	5,363,065,087
210	12. Chi phí khác	III.35	2,499,265,104	46,902,496	7,125,193,156	170,025,088
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		-1,076,033,187	858,961,480	1,048,375,893	5,193,039,999
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		19,331,311,477	43,733,902,960	98,983,364,198	114,891,670,917
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	III.36	5,263,999,076	11,084,222,037	27,614,296,194	28,996,812,318
250	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		14,067,312,401	32,649,680,923	71,369,068,004	85,894,858,599
270	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	III.37	1,062	2,577	5,423	6,779

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

Người Lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Phạm Thị Ngọc phương

Trang 5



Trương Công Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 30/06/2013

Stt	Mã số	Diễn giải	Năm nay	Năm trước
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	836,591,065,839	996,844,960,596
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(397,374,801,349)	(930,552,457,356)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(151,035,815,080)	(89,698,386,393)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(7,835,094,967)	(15,988,693,257)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(34,475,721,208)	(22,244,231,379)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,890,692,621,015	53,406,684,406
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1,806,954,432,761)	(48,419,200,242)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	329,607,821,489	(56,651,323,625)
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	-
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(1,672,625,131)	(39,517,587,726)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	258,295,455	-
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	863,823,695
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1,690,662,302	1,475,020,149
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	276,332,626	(37,178,743,882)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	0	0
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	207,797,229,758	625,904,276,090
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(513,173,443,178)	(503,971,687,792)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19,089,684,575)	(25,345,086,000)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(324,465,897,995)	96,587,502,298
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	5,418,256,120	2,757,434,791
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	87,902,702,463	40,459,617,739
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	93,320,958,583	43,217,052,530



Trương Công Cự

Kế toán Trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Ngày 26 tháng 07 năm 2013

Người Lập

Phạm Thị Ngọc phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 03 năm tài chính 2013 từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/04/2013

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.



Chất lượng dịch thực

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.827.530.000 đồng, được chia thành 13.282.753 cổ phần.

Công ty có 1 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.

Công ty có các chi nhánh sau:

- | | | |
|----|----------------------|--|
| 1 | Chi nhánh phía Bắc | 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| 2 | Chi nhánh Đà Nẵng | 292 Đường 2/9 P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 3 | Chi nhánh Quy Nhơn | Số 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Chi nhánh Nha Trang | Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 5 | Chi nhánh Đak Lak | Số 170 Chu Văn An, P. Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 6 | Chi nhánh Cần Thơ | Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ |
| 7 | Chi nhánh An Giang | Số 104 Ấp Hòa Phú I, TT An Châu, H. Châu Thành, tỉnh An Giang |
| 8 | Chi nhánh Kiên Giang | Số 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 9 | Chi nhánh Mộc Hóa | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, H. Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt | Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An | Số 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng | Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp | Số 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, H. Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương |

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	06 -22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	02	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam và nghị quyết số 01/2013 NQ-ĐHCD-VFC của đại hội cổ đông năm 2013 ngày 29/03/2013, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Trích quỹ dự phòng tài chính 0.8% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau ;
- Quỹ đầu tư phát triển 20% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận sau thuế.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

(Tiếp theo trang 15 đến trang 24 là phần thuyết minh chi tiết một chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh)

III . CÁC CHỈ TIÊU THUYẾT MINH TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	4,269,449,640	6,618,931,897
Tiền gửi ngân hàng	28,051,508,944	80,893,770,766
Tiền đang chuyển	-	390,000,000
Các khoản tương đương tiền	61,000,000,000	-
	93,320,958,584	87,902,702,663

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM (VND)	41,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP HCM	20,000,000,000	-
	61,000,000,000	-

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	404,830,263,378	285,311,359,935
Trả trước người bán	12,931,725,940	15,041,881,412
Phải thu khác	14,221,597,148	18,384,587,482
Cộng các khoản phải thu ngắn	431,983,586,466	318,737,828,829
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21,814,649,462)	(9,051,801,688)
Giá trị thuần các khoản phải thu	410,168,937,004	309,686,027,141

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1,900,857,570	1,860,051,739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	-	424,489,721
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	196,861,034	-
Phải thu Công ty Syngenta về chiết khấu mua hàng	5,161,221,118	14,908,270,524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng Phnom Pênh	687,285,716	687,285,716
Phải thu khách hàng DNTN Bảy Giáp liên quan đến việc mua lại đất	6,000,000,000	-
Phải thu khác	275,371,710	504,489,782
	14,221,597,148	18,384,587,482

3 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	6,792,612,216
Nguyên liệu, vật liệu	101,516,345,255	137,783,816,674
Công cụ, dụng cụ	557,602,310	3,640,775,425
Chi phí SXKD dở dang	1,963,730,129	52,947,579
Thành phẩm	57,577,374,482	80,158,117,244
Hàng hóa	89,959,945,027	135,392,381,520
Hàng gửi đi bán	-	2,598,187,598
Cộng giá gốc hàng tồn kho	251,574,997,203	366,418,838,256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,686,812,025)	(1,547,913,754)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	248,888,185,178	364,870,924,502

- Giá trị tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong kỳ :	278,484,056	-
-Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do quá hạn sử dụng:	727,211,326	-
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nếu thấy cần thiết)		

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền thuê VP, thuê kho chờ phân bổ	668,715,542	630,762,057
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	900,791,292	818,386,588
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	341,168,048

Chi phí khác

-

326,190,192

1,569,506,834**2,116,506,885****5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối kỳ
158,492,595**Đầu năm**
158,492,595

Tạm ứng

5,905,768,513

4,672,856,940

Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

599,545,549

254,966,151

6,663,806,657**5,086,315,686****6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà,	Máy móc	Phương tiện	TSCĐ dùng	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,707,850,911	11,134,810,508	64,065,703,469	9,452,642,844	104,361,007,732
Tăng trong năm	3,373,452,675	1,128,035,621	11,664,095,420	798,275,383	16,963,859,099
- Mua sắm		648,369,456	11,664,095,420	657,258,520	12,969,723,396
- Xây dựng cơ bản	3,052,052,976			-	3,052,052,976
- Tăng khác	321,399,699	479,666,165		141,016,863	942,082,727
				-	-
Giảm trong năm (*)	-	217,906,617	965,735,914	732,141,847	1,915,784,378
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	9,990,909	9,990,909
- TL, nhượng bán	-	165,892,532	798,519,000	12,023,810	976,435,342
- Giảm khác		52,014,085	167,216,914	710,127,128	929,358,127
Số cuối quý	23,081,303,586	12,044,939,512	74,764,062,975	9,518,776,380	119,409,082,453
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12,219,188,641	7,444,350,065	26,897,908,399	5,413,308,052	51,974,755,157
				-	-
Tăng trong năm	932,475,772	1,097,607,221	8,232,345,435	1,599,029,936	11,861,458,364
- Trích khấu hao	753,077,417	1,087,289,337	7,695,523,302	1,472,872,174	11,008,762,230
- Tăng khác	179,398,355	10,317,884	536,822,133	126,157,762	852,696,134
				-	-
Giảm trong năm (*)	-	222,722,444	750,263,000	673,634,254	1,646,619,698
- TL, nhượng bán	-	33,039,528	750,263,000	-	783,302,528
- Giảm khác	-	189,682,916	-	673,634,254	863,317,170
- Giảm do chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
Số cuối quý	13,151,664,413	8,319,234,842	34,379,990,834	6,338,703,734	62,189,593,823
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7,488,662,270	3,690,460,443	37,167,795,070	4,039,334,792	52,386,252,575
Số cuối quý	9,929,639,173	3,725,704,670	40,384,072,141	3,180,072,646	57,219,488,630

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25,966,073,500

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	41,344,327,950	-	-	332,850,000	41,677,177,950
Tăng trong năm	1,160,908,124	-	-	410,400,000	1,571,308,124
- Mua sắm	1,160,908,124	-	-	410,400,000	1,571,308,124
VP				-	-
CN Nha Trang	188,269,604			-	188,269,604
CN Phía Bắc	972,638,520			-	972,638,520
				-	-

Số cuối quý	42,505,236,074	-	-	743,250,000	43,248,486,074
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1,797,091,865			269,945,312	2,067,037,177
Tăng trong năm	245,527,967	-	-	148,404,688	393,932,655
- Trích khấu hao	245,527,967	-	-	148,404,688	393,932,655
Số cuối quý	2,042,619,832	-	-	418,350,000	2,460,969,832
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	39,547,236,085	-	-	62,904,688	39,610,140,773
Số cuối quý	40,462,616,242	-	-	324,900,000	40,787,516,242

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	155,596,596	2,336,162,065
<i>Trong đó:</i>		
Dự án ở Vườn quốc gia Ba Vì	69,580,000	69,580,000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Hà Nội	-	972,638,520
Xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Kiên Giang	-	1,293,943,545
Xây dựng nhà kho CN Nghệ An	86,016,596	-
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang	2,339,753,324	4,242,994,804
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí đầu tư lô đất tại KĐT Vĩnh Diêm Trung, TP Nha Trang	1,487,753,324	4,185,118,724
Chi phí hệ thống mạng LAN-CN Kiên Giang	-	57,876,080
Phần mềm Epacific	852,000,000	-
Mua sắm tài sản xây dựng dở dang tại công ty con	13,058,322,502	62,000,000
Chi phí khảo sát địa chất	62,000,000	62,000,000
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	12,583,822,502	
Chi phí thiết kế kỹ thuật và dự toán công trình	412,500,000	
	15,553,672,422	6,641,156,869

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7,619,891,500	34,740,387,261	-	-	42,360,278,761
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		6,979,722,935		-	6,979,722,935
Tăng trong kỳ	-	1,272,664,721	-	-	1,272,664,721
- Trích khấu hao	-	1,272,664,721	-	-	1,272,664,721
Văn phòng		1,186,991,534		-	1,186,991,534
CN Đà Nẵng		85,673,187		-	85,673,187
Số cuối kỳ	-	8,252,387,656	-	-	8,252,387,656
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7,619,891,500	27,760,664,326	-	-	35,380,555,826
Số cuối kỳ	7,619,891,500	26,487,999,605	-	-	34,107,891,105

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH Hải Yến			179,514,814,098	179,514,814,098
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1,379,000	1,379,000	13,790,000,000	13,790,000,000
			193,304,814,098	193,304,814,098

(I) Chuyển nhượng cổ phần trong kỳ

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Cuối kỳ	Cuối kỳ	
Công ty TNHH Hải Yến	(*)	(*)	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng
CTCP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	40.00%	40.00%	Thương mại nông nghiệp

(*) Ghi chú:

Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 đăng ký lần đầu ngày 13/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ là 60.000.000.000 đồng.

Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên lần 13 của Công ty TNHH Hải Yến điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (tên cũ là Công ty Khử trùng và Giám định) là 66,67% và Công ty XNK Tổng hợp III (nay sáp nhập vào Công ty Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ) là 33,33%.

Công ty CP Khử trùng Việt Nam đã chuyển vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến đến nay là 176.500.000.000 đồng.

Chi phí khác liên quan đến khoản đầu tư là 3.014.814.098 đồng.

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu CTCP Nông được HAI (*)	360,000	17,227,800,000	360,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71,500	2,249,390,000	71,500	2,249,390,000
	431,500	19,477,190,000	431,500	19,477,190,000

	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Nông được HAI (*)	360,000	360,000	17,227,800,000	17,227,800,000
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (*)	71,500	71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
			19,477,190,000	19,477,190,000

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nông được HAI	360,000	7,380,000,000	17,227,800,000	(9,847,800,000)
Cổ phiếu CTCP Bảo vệ thực vật SG	71,500	922,350,000	2,249,390,000	(1,327,040,000)
	431,500	8,302,350,000	19,477,190,000	(11,174,840,000)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	3,590,410,832	1,872,969,585
Chi phí sửa chữa lớn	149,870,860	314,861,571
Chi phí trả trước dài hạn khác	256,903,207	31,603,181
	3,997,184,899	2,219,434,337

15 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê thu nhập hoàn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu	160,062,576	160,062,576
	160,062,576	160,062,576

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ dài hạn	97,408,858	64,078,558
Ký quỹ thuê văn phòng	-	-
	97,408,858	64,078,558

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	25,520,086,610	217,163,505,454
	25,520,086,610	217,163,505,454

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
7116496	ANZ	5.9	trong vòng 5 tháng	14,069,771,090	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
CILVNM305086	HSBC	5.9	trong vòng 5 tháng	11,450,315,520	Đảm bảo bằng hàng tồn kho
				25,520,086,610	

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả người bán	257,143,337,816	127,754,388,448
Người mua trả tiền trước	1,498,618,028	2,027,656,672
	258,641,955,844	129,782,045,120

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4,112,116,987	1,214,103,545
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	196,861,034	1,224,901,912
Thuế xuất, nhập khẩu	83,009,681	331,422,884
Thuế TNDN	5,263,999,076	12,123,280,191
Thuế thu nhập cá nhân	6,827,929,790	2,419,402,860
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	739,068,722	150,429,432
Các khoản phí, lệ phí	-	-
	17,222,985,290	17,463,540,824

quĩ định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước chi phí bán hàng	38,235,468,645	26,046,229,994
Lãi vay trích trước	-	657,750,945
Trích trước chi phí phải trả khác	-	-
	38,235,468,645	26,703,980,939

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	279,542,314	287,688,158
Kinh phí công đoàn	1,571,361,224	280,531,557
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	110,000,000,000	84,000,000,000
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến	-	-
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-
Phải trả nguồn chương trình hỗ trợ Anvil của Syngenta VN	5,904,191,400	-
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ	-	3,100,000,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,879,356,197	1,437,490,585
Nhận ủy thác vốn của Công ty TNHH Hải Yến	-	-
	120,634,451,135	89,105,710,300

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,588,106,070	4,123,167,814
Quỹ hỗ trợ CBCNV	500,000,000	500,000,000
	8,088,106,070	4,623,167,814

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến
 Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

34,784,900,000 34,784,900,000
 1,776,922,249 2,214,834,319

36,561,822,249 36,999,734,319

24 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 1 trang số 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

Cuối kỳ
 132,827,530,000
132,827,530,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức đã chia

+ Cổ tức đợt 3 năm 2012 đã chia bằng tiền

Cuối kỳ
 132,827,530,000
 -
 -
 132,827,530,000
 -
 6,636,271,500

Công ty chi trả cổ tức đợt 3 năm 2012 theo Nghị quyết HĐQT số 08/2013/NQ-HĐQT-VFC ngày

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu quỹ

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

	Cuối kỳ	Đầu năm
-	-	13,282,753
13,282,753	13,282,753	13,282,753
13,282,753	13,282,753	13,282,753
-	-	-
13,239,543	13,239,543	13,272,543
13,239,543	13,239,543	13,272,543
-	-	-
43,210	43,210	10,210
43,210	43,210	10,210
-	-	-
10,000	10,000	10,000
-	-	-

e. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm

Trích thù lao hội đồng quản trị năm 2012

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012

Trích Quỹ hoạt động xã hội từ lợi nhuận năm 2012

Trả cổ tức 10% năm 2012 (đợt 2)

Trả cổ tức 5% năm 2012 (đợt 3)

Điều chỉnh khác

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm

Kỳ này
 135,110,529,023
 71,353,976,140
 (1,299,000,000)
 (4,331,766,000)
 (35,471,331,073)
 (10,396,239,000)
 (725,000,000)
 (2,000,000,000)
 (12,962,543,000)
 (6,636,271,500)
 1,096,047,274
133,738,401,864

25 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
4,801,386,360	4,801,386,360	25,766,696,945
4,801,386,360	4,801,386,360	25,766,696,945

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng	384,981,871,505	372,876,501,698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74,537,303,241	81,584,507,829
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê VP)	2,887,288,443	2,708,891,282
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
	<u>462,406,463,189</u>	<u>457,169,900,809</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	-	25,120,514,167
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	30,400,020	13,041,592,772
	<u>30,400,020</u>	<u>38,162,106,939</u>

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng	384,951,471,485	334,714,394,759
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	74,537,303,241	81,584,507,829
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2,887,288,443	2,708,891,282
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần khác	-	-
	<u>462,376,063,169</u>	<u>419,007,793,870</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	266,265,411,850	258,682,078,823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45,593,472,306	35,515,763,676
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	230,802,426	1,410,325,713
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (+/-)	(278,484,056)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	727,211,326	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
	<u>312,538,413,852</u>	<u>295,608,168,212</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	280,700,594	203,157,305
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	43,513,419	455,597,008
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Lãi chậm thanh toán	21,923,870	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	-
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	157,300,000	-
Doanh thu tài chính khác	-	586,563,794
	<u>503,437,883</u>	<u>1,245,318,107</u>

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	209,261,582	8,543,546,264
Chiết khấu thanh toán	-	654,916,589
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí phân bổ từ công ty	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	289,638,613	305,176,799
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	540,000,000	(1,302,940,000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân công
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

1,039,814,526 **8,207,970,641**

Kỳ này **Kỳ trước**

32,119,866,479 14,708,304,509
215,905,259 478,753,032
211,300,503 -
2,369,167,728 1,377,637,682
372,240,873 1,286,266,470
69,124,729,764 30,612,456,724

104,413,210,606 **48,463,418,417**

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân công
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này **Kỳ trước**

9,633,564,926 10,079,516,938
34,792,588 -
61,783,262 147,548,147
1,709,984,093 863,211,281
501,000 35,575,900
- 303,528,079
367,682,538 1,108,053,501
12,672,408,997 12,561,179,381

24,480,717,404 **25,098,613,227**

34 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý tài sản
Tài sản thừa trong kiểm kê
Thu hoàn nhập các khoản trích trước không chi hết
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp
Thu nhập khác

Kỳ này **Kỳ trước**

80,869,090 -
1,641 -
- -
- -
1,342,361,186 905,863,976

1,423,231,917 **905,863,976**

35 . CHI PHÍ KHÁC

Tài sản thiếu trong kiểm kê
Chi phí do thanh lý tài sản
Xử lý vật tư mất phẩm chất
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN
Chi phí xử lý các khoản nợ xóa sổ
Chi phí khác

Kỳ này **Kỳ trước**

506,916,706 -
- -
- 25,056,944
1,724,684,826 998,771
127,771 -
267,535,801 20,846,781

2,499,265,104 **46,902,496**

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành
Điều chỉnh các khoản:
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi trái phiếu chính phủ
Điều chỉnh các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%
Các khoản điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ Tài chính
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh thuế TNDN phát sinh từ năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành
(*) theo

Kỳ này **Kỳ trước**

19,331,311,477 43,733,902,960
- -
- -
- -
1,724,684,826 594,916,078
21,055,996,303 44,328,819,038
5,263,999,076 11,084,222,037
- -
5,263,999,076 11,084,222,037
- -
5,263,999,076 **11,084,222,037**

37 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,067,312,401	32,649,680,923
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,067,312,401	32,649,680,923
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	13,272,543	12,672,543
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,272,543	12,672,543
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,062	2,577

37 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP



Trương Công Cứ

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Phương

24 PHỤ LỤC 1 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	126,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	132,897,222,841	24,396,110,000	4,729,654,678	134,802,288,687	493,682,514,798
Tăng trong năm trước	2,900,000,000	-	-	18,917,359,581	7,310,772,500	4,729,339,895	86,638,202,966	120,495,674,942
Tăng vốn	2,900,000,000	-	-	-	-	-	-	2,900,000,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	86,638,202,966	86,638,202,966
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	18,917,359,581	7,310,772,500	4,729,339,895	-	30,957,471,976
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	(86,329,962,630)	(86,329,962,630)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(86,329,962,630)	(86,329,962,630)
Chia thưởng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	129,727,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	151,814,582,422	31,706,882,500	9,458,994,573	135,110,529,023	527,848,227,110
Tăng trong năm nay	3,100,000,000	-	-	35,471,331,073	725,000,000	6,331,766,000	72,450,023,414	118,078,120,487
Tăng vốn	3,100,000,000	-	-	-	-	-	-	3,100,000,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	71,353,976,140	71,353,976,140
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	35,471,331,073	725,000,000	6,331,766,000	-	42,528,097,073
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,096,047,274	1,096,047,274
Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	(73,822,150,573)	(73,822,150,573)
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(73,822,150,573)	(73,822,150,573)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	187,285,913,495	32,431,882,500	15,790,760,573	133,738,401,864	572,104,197,024

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

